Biểu số 01

TỔNG HỢP THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 602/BC-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao	Dự toán thu huyện giao	Số thực hiện đến 30/11	Ước thực hiện cả năm	So sánh (%)			Ghi chú
						Số TH 11 tháng /HĐND giao	Ước TH cả năm/tỉnh giao	Ước TH cả năm /HĐND giao	
A	B	1	2	3	4	5=3/2	6=4/1	7=4/2	8
	TỔNG CỘNG	**935,892**	**1,029,285**	**1,017,272**	**1,038,172**	**98.83**	**110.93**	**100.86**	
	Trong đó: Ngân sách huyện hưởng (I.1+II+III)	*930,792*	*1,095,816*	*1,085,827*	*1,102,923*	*99.09*	118.49	100.65	
I	**THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**60,400**	**61,893**	**49,880**	**70,780**	**80.59**	**117.19**	**114.36**	
I.1	***Trong đó: Ngân sách huyện hưởng***	***55,300***	***56,573***	***46,584***	***63,680***	***82.34***	***115.15***	***112.56***	
*	*Ngân sách huyện hưởng khi loại trừ thu tiền sử dụng đất*	*40,100*	*40,493*	*41,109*	*47,600*	*101.52*	118.70	117.55	
1	Thuế ngoài quốc doanh	31,000	31,105	31,571	37,000	101.50	119.35	118.95	
2	Lệ phí trước bạ	3,500	3,500	3,745	3,900	107.00	111.43	111.43	
3	Thuế thu nhập cá nhân	1,200	1,200	1,943	2,000	161.92	166.67	166.67	
4	Phí, lệ phí	1,200	1,403	2,016	2,180	143.69	181.67	155.38	
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	100	100	167	200	167.00	200.00	200.00	
	- Phí lệ phí ngân sách tỉnh hưởng			161	180				
	- Phí, lệ phí địa phương	1,100	1,303	1,688	1,800	129.55	163.64	138.14	
5	Thu tiền sử dụng đất	19,000	20,100	6,844	20,100	34.05	105.79	100.00	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	*3,800*	4,020	1,369	4,020	34.05	105.79	100.00	
	- Ngân sách huyện hưởng	*15,200*	16,080	5,475	16,080	34.05	105.79	100.00	
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1,500	1,500	767	900	51.13	60.00	60.00	
7	Thu khác ngân sách	3,000	3,085	2,994	4,700	97.05	156.67	152.35	
	- Ngân sách TW hưởng			1,381	1,500				
	- Ngân sách tỉnh hưởng	1,200	1,200	218	1,200	18.17	100.00	100.00	
	- Ngân sách địa phương hưởng	1,800	1,885	1,395	2,000	74.01	111.11	106.10	
II	**THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN**	**875,492**	**967,392**	**967,392**	**967,392**	**100.0**	**110.50**	**100.00**	
1	Thu bổ sung cân đối	559,887	652,944	652,944	652,944	100.0	116.62	100.00	
2	Thu bổ sung có mục tiêu, MTQG	315,605	314,448	314,448	314,448	100.0	99.63	100.00	
III	**Thu từ nguồn chuyển nguồn**		**71,851**	**71,851**	**71,851**	**100.0**		**100.00**	

Biểu số 02

BIỂU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 602/BC-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Số thực hiện đến ngày 30/11	Ước thực hiện cả năm 2022	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**1,095,816**	**676,936**	**1,019,661**	**61.8**	**93.1**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**665,919**	**511,996**	**665,158**	**76.9**	**99.9**	
I	**Chi Đầu tư phát triển**	**43,101**	**27,795**	**43,101**	**64.5**	**100.0**	
1	**Chi XDCB tập trung**	**27,021**	**25,393**	**27,021**	**94.0**	**100.0**	
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**16,080**	**2,402**	**16,080**	**14.9**	**100.0**	
2.1	*Chi đầu tư*	*12,580*	*2,282*	*12,580*	18.1	100.0	
2.2	*Đo đạc chỉnh lý bổ sung bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; lập kế hoạch sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai. Đo đạc và cắm mốc phạm vi thu hồi đất xây dựng trung tâm Thị trấn huyện Phong Thổ; Lập điều chỉnh QHSD đất*	*3,500*	*120*	*3,500*	3.4	100.0	
II	**Chi thường xuyên**	**622,818**	**484,201**	**622,057**	**77.7**	**99.9**	
1	**Sự nghiệp kinh tế**	**74,274**	**34,301**	**73,513**	**46.2**	**99.0**	
1.1	*Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp*	*11,122*	*5,104*	*11,122*	*45.9*	*100.0*	
-	*Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp*	8,872	3,959	8,872	*44.6*	*100.0*	
+	*Phòng Nông nghiệp & PTNT*	8,010	3,659	8,010	*45.7*	*100.0*	
+	*Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp*	862	300	862	*34.8*	*100.0*	
-	*Kinh phí mô hình khuyến nông*	500	185	500	37.0	100.0	
-	*Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND huyện Phong Thổ về Thông qua Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu giai đoạn 2021-2025*	1,750	960	1,750	54.9	100.0	
1.2	*Sự nghiệp giao thông*	*5,000*	*2,203*	*5,000*	*44.1*	*100.0*	
1.3	*Sự nghiệp thủy lợi*	*5,000*		*5,000*	-	*100.0*	
1.4	*Sự nghiệp kinh tế khác*	*9,329*	*6,526*	*9,329*	*70.0*	*100.0*	
-	Kinh phí vệ môi trường và kinh phí quan trắc môi trường	3,000	2,400	3,000	80.0	100.0	
-	Kinh phí chi lương và các khoản phụ cấp và các khoản chi khác (Chữ thập đỏ, TTDV, TTPTQĐ)	3,452	2,568	3,452	74.4	100.0	
-	Kinh phí điện chiếu sáng, sửa chữa, thay thế hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện	500	369	500	73.8	100.0	
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	647	408	647	63.1	100.0	
-	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng phát quang thông tầm nhìn biên giới	641		641	-	100.0	
-	Kinh phí nạo vét cống rãnh đô thị	100	100	100	100.0	100.0	
-	Nâng cấp đường GTNT bản Pờ Ngài xã Huổi Luông (Trả nợ vốn)	114	114	114	100.0	100.0	
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã	875	567	875	64.8	100.0	
1.5	*Nguồn hỗ trợ có mục tiêu*	*19,537*	*12,747*	*19,537*	*65.2*	*100.0*	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3,211	1,185	3,211	36.9	100.0	
+	*Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.*	*1,606*	*185*	*1,606*	*11.5*	*100.0*	
+	*Kinh phí duy tu sửa chữa các công trình*	*1,605*	*1,000*	*1,605*	*62.3*	*100.0*	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2,167	-	2,167	-	100.0	
-	Kinh phí thực hiện kết luận tại Thông báo số 243-TB/TU ngày 14/10/2021 của tỉnh Ủy	2,700	2,700	2,700	100.0	100.0	
-	Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị, sửa chữa các công trình, mua sắm trang thiết bị	11,459	8,862	11,459	77.3	100.0	
+	*Kinh phí kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị*	*7,000*	*4,412*	*7,000*	*63.0*	*100.0*	
+	*Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị*	*4,459*	*4,450*	*4,459*	*99.8*	*100.0*	
1.6	*Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh*	19,586	6,556	18,825	33.5	96.1	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (Giao cho TTDVNN thực hiện Hỗ trợ cải tạo vườn tạp)	2,218	1,260	2,218	56.8	100.0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Số thực hiện đến ngày 30/11	Ước thực hiện cả năm 2022	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	14,963	4,596	14,202	30.7	94.9	
+	*Phòng Nông nghiệp & PTNT (Hỗ trợ phát triển chè(Hỗ trợ trồng chè tập trung, ÔCOP)*	*5,080*	*996*	*5,080*	*19.6*	*100.0*	
+	*Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp*	*8,564*	*3,500*	*8,564*	*40.9*	*100.0*	
+	*Ban quản lý rừng phòng hộ*	*1,319*	*100*	*558*	*7.6*	*42.3*	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (Giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ)	2,405	700	2,405	29.1	100.0	
1.7	*Bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường*	4,700	1,165	4,700	24.8	100.0	
-	*Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu (Cấp huyện)*	3,000	300	3,000	10.0	100.0	
-	*Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu (Cấp xã)*	1,700	865	1,700	50.9	100.0	
2	**Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo**	**381,267**	**306,403**	**381,267**	**80.4**	**100.0**	
3	**Sự nghiệp Văn hóa**	**3,361**	**2,541**	**3,361**	**75.6**	**100.0**	
4	**Sự nghiệp Thể thao**	**946**	**806**	**946**	**85.2**	**100.0**	
5	**Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình**	**3,447**	**2,837**	**3,447**	**82.3**	**100.0**	
6	**Đảm bảo xã hội**	**15,634**	**15,513**	**15,634**	**99.2**	**100.0**	
7	**Quản lý hành chính**	**112,014**	**100,797**	**112,014**	**90.0**	**100.0**	
8	**Chi an ninh - Quốc phòng**	**15,438**	**11,857**	**15,438**	**76.8**	**100.0**	
9	**Chi khác ngân sách**	**3,840**	**2,940**	**3,840**	**76.6**	**100.0**	
10	**Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi *(Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tỉnh giao và thực hiện theo văn bản điều hành của Bộ Tài chính)***	**393**		**393**	**-**	**100.0**	
11	**Dự phòng ngân sách**	**12,204**	**6,205.7**	**12,204**	**50.8**	**100.0**	
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**93,057**	**93,057**	**93,057**	**100.0**	**100.0**	
C	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**264,988.9**	**50,445.3**	**224,489.9**	**19.0**	**84.7**	
1	**Chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ bổ sung trong năm**	**68,030.9**	**2,305.3**	**62,680.9**	**3.4**	**92.1**	
1.1	Kinh phí khắc phục thiên tai, bão lũ năm 2021	2,616.0	1,308.0	2,616.0	50.0	100.0	Ban QLDA
1.2	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non từ 24 tháng tuổi trở lên, học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc các xã thôn, bản khu vực III chuyển thành các xã thôn, bản khu vực I năm 2022 theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	1,882		1,882.0	-	100.0	Các trường học
1.3	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2022 theo các Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, số 113/2018/NĐ-CP, số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ	319.410	319.4	319.4	100.0	100.0	
1.4	Kinh phí bảo đảm cho lực lượng dân quân, dân công được huy động làm nhiệm vụ tại biên giới	191.880	191.9	191.9	100.0	100.0	
1.5	Kinh phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã biên giới	1,878.000	-	1,878.0	-	100.0	
1.6	Thực hiện dự án Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	2,700.0		2,700.0	-	100.0	
1.7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh về quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	2,161.0	-	2,161.0	-	100.0	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao và hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP (Phòng Nông nghiệp & PTNT)	2,161.0		2,161.0	-	100.0	
1.8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	787.0	-	787.0	-	100.0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Số thực hiện đến ngày 30/11	Ước thực hiện cả năm 2022	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
-	UBND xã Bản Lang	49		48.6	-	100.0	
-	UBND xã Thị trấn	3		3.0	-	100.0	
-	UBND xã Mù Sang	13		13.0	-	100.0	
-	UBND xã Hoang Thèn	33		33.0	-	100.0	
-	UBND xã Sin Suối Hồ	37		37.1	-	100.0	
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ	652		652.2	-	100.0	
1.9	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh Lai Châu được tặng Huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên	100.6		100.6	-	100.0	
1.10	Kinh phí thực hiện đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023	2,800.0		2,800.0	-	100.0	
1.11	Kinh phí xây dựng khu vực té nước phục vụ lễ hội Then Kin Pang xã Khổng Lào	1,600.0		1,600.0	-	100.0	
1.12	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2,612.0		2,612.0	-	100.0	
-	Thực hiện hỗ trợ kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Lê VH6 trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2022 (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)	2,612.0		2,612.0	-	100.0	
1.13	Kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch	10,560.0	-	5,210.0	-	49.3	
1.13.1	Nhiệm vụ 1: Hàng năm, phấn đấu mỗi dân tộc được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, ẩm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian	3,500.0		3,500.0	-	100.0	
-	Khôi phục lễ hội truyền thống	150.0		150.0	-	100.0	
+	Lễ hội Áp hô chiêng - Gội đầu cuối năm dân tộc Thái, bản Vàng Pheo, xã Mường So, Phong Thổ	150.0		150.0	-	100.0	Phòng Văn hóa và Thông tin
-	Hỗ trợ tổ chức lễ hội	80.0		80.0	-	100.0	
+	Tổ chức lễ hội Kin Lẩu Khẩu Mẩu dân tộc Thái xã Mường So	80.0		80.0	-	100.0	Phòng Văn hóa và Thông tin
-	Truyền dạy văn hóa truyền thống, truyền dạy và sản xuất vật mẫu nghề	150.0		150.0	-	100.0	
+	Tổ chức lớp truyền dạy ẩm thực dân tộc Thái khu vực Mường So, Khổng Lào gắn với điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	150.0		150.0	-	100.0	Phòng Văn hóa và Thông tin
-	Bảo tồn, phát huy chợ phiên truyền thống	3,000.0		-	-	-	UBND xã Sin Suối Hồ
+	Chợ phiên Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	3,000.0		-	-	-	
-	Tổ chức đội văn nghệ quần chúng	120.0		120.0	-	100.0	
+	Đội văn nghệ xã Sin Suối Hồ	20.0		20.0	-	100.0	UBND xã Sin Suối Hồ
+	Đội văn nghệ bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ	20.0		20.0	-	100.0	UBND xã Sin Suối Hồ
+	Đội văn nghệ phụ nữ Vàng Pheo I, xã Mường So	20.0		20.0	-	100.0	UBND xã Mường So
+	Đội văn nghệ bản Tô Y Phìn, xã Lản Nhì Thàng	20.0		20.0	-	100.0	UBND xã Lản Nhì Thàng
+	Đội văn nghệ bản Xin Chải, xã Hoang Thèn	20.0		20.0	-	100.0	UBND xã Hoang Thèn
+	Đội văn nghệ phụ nữa Thôn Đoàn Kết, thị trấn Phong Thổ	20.0		20.0	-	100.0	UBND Thị Trấn
1.13.2	Nhiệm vụ 2: Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; xây dựng 03 hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; xây dựng bộ sưu tập hiện vật và phim tư liệu vùng văn hóa các dân tộc cư trú thành cộng đồng phục vụ công tác trưng bày chuyên đề gắn với phát triển du lịch	380.0		380.0	-	100.0	
-	Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	80.0		80.0	-	100.0	Phòng Văn hóa và Thông tin
+	Thực hành trò chơi kéo co trong nghi lễ dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.0		20.0	-	100.0	
+	Thực hành di sản nghệ thuật hát then đàn tính dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.0		20.0	-	100.0	
+	Thực hành di sản nghệ thuật múa xòe dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.0		20.0	-	100.0	
+	Thực hành lễ hội Gầu Tào dân tộc Mông huyện Phong Thổ	20.0		20.0	-	100.0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Số thực hiện đến ngày 30/11	Ước thực hiện cả năm 2022	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
-	Bảo tồn, phát huy 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	300.0		300.0	-	100.0	Phòng Văn hóa và Thông tin
+	Truyền dạy nghệ thuật múa Xòe dân tộc Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ gắn với phát triển đội văn nghệ phát triển du lịch cộng đồng	150.0		150.0	-	100.0	
+	Truyền dạy văn hóa phi vật thể hát Then đàn tính trong thực hành nghi thức Then của người Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ	150.0		150.0	-	100.0	
1.13.3	Nhiệm vụ 3: Xây dựng 05 sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó có ít nhất 01 sản phẩm du lịch đạt sản phẩm OCOP 4-5 sao	6,500.0	-	1,150.0	-	17.7	
-	Hỗ trợ một lần xây dựng địa điểm tổ chức các hoạt động trải nghiệm tìm hiểu văn hóa, thể thao đặc sắc dân tộc	1,000.0			-	-	UBND xã Mường So
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	1,000.0			-	-	
-	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa nhà ở theo kiến trúc nhà ở truyền thống	1,600.0			-	-	
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	800.0		-	-	-	UBND xã Sin Suối Hồ
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	800.0		-	-	-	UBND xã Mường So
-	Xây dựng mới nhà vệ sinh cho hộ gia đình kinh doanh dịch vụ lưu trú nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê	500.0	-	250.0	-	50.0	
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	250.0		-	-	-	UBND xã Sin Suối Hồ
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	250.0		250.0	-	100.0	UBND xã Mường So
-	Lập bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng 04 điểm du lịch, tỷ lệ bản đồ 1/2.000 cho các điểm du lịch	400.0	-	400.0	-	100.0	Phòng Văn hóa và Thông tin
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	200.0		200.0	-	100.0	
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	200.0		200.0	-	100.0	
-	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch	500.0	-	500.0	-	100.0	UBND xã Mường So
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	500.0		500.0	-	100.0	
-	Cải tạo, nâng cấp đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch	2,500.0			-	-	UBND xã Mường So
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	2,500.0		-	-	-	
1.13.4	Nhiệm vụ 4: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch	80.0		80.0	-	100.0	
-	Hỗ trợ học nghề du lịch người dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Lai Châu	80.0		80.0	-	100.0	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	80.0		80.0	-	100.0	
1.13.5	Nhiệm vụ 7: Phấn đấu tốc độ tăng trưởng khách du lịch và xây dựng bản du lịch cộng đồng tiêu biểu quốc gia, tiến tới đề nghị công nhận điểm du lịch cộng đồng ASEAN	100.0		100.0	-	100.0	
-	Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đến điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo	50.0		50.0	-	100.0	UBND xã Mường So
-	Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đến điểm du lịch cộng đồng bản Sin Suối Hồ	50.0		50.0	-	100.0	UBND xã Sin Suối Hồ
1.14	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung	9,073.0	486.0	9,073.0	5.4	100.0	Ban QLDA
-	Đường GT vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ	5,841		5,841.0	-	100.0	
-	Đường GT vùng chè xã Hoang Thèn	553		553.0	-	100.0	
-	Đường GT vùng chè xã Lản Nhì Thàng	1,106	486	1,106.0	43.9	100.0	
-	Nâng cấp sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bản Lang	559		559.0	-	100.0	
-	Đường GT vùng lúa xã Nậm Xe	1,014		1,014.0	-	100.0	
1.15	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	368.0	-	368.0	-	100.0	Ban QLDA
-	Đường GT vùng quế xã Khổng Lào, Huổi Luông (nhân dân đã trồng)	184		184.0	-	100.0	
-	Đường GT vùng quế xã Khổng Lào, Huổi Luông (nhân dân trồng mới)	184		184.0	-	100.0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Số thực hiện đến ngày 30/11	Ước thực hiện cả năm 2022	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
1.16	Chính sách hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC	271.9		271.9	-	100.0	
1.17	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	169.9		169.9	-	100.0	
1.18	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	14,534.0		14,534.0	-	100.0	
1.19	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP	4.0		4.0	-	100.0	
1.20	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ- CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; Kinh phí mai táng phí; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH, người có Công với cách mạng	9,771.0		9,771.0	-	100.0	
1.21	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg	2,508.0		2,508.0	-	100.0	
1.22	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP	60.0		60.0	-	100.0	
1.23	Kinh phí chi trả cho đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu	556.6		556.6	-	100.0	
1.24	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	391.6		391.6	-	100.0	
1.25	Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ hàng tháng tăng thêm của các đối tượng hưu trí xã theo Thông tư số 02/2022/TT-BNV	115.1		115.1	-	100.0	
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**196,958.0**	**48,140.0**	**161,809.0**	**24.4**	**82.2**	
2.1	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**84,530.0**	**23,308.0**	**76,527.0**	**27.6**	**90.5**	
a	**Vốn đầu tư**	**71,570.0**	**22,207.0**	**71,570.0**	**31.0**	**100.0**	
b	**Vốn sự nghiệp**	**12,960.0**	**1,101.0**	**4,957.0**	**8.5**	**38.2**	
b.1	**Phòng Lao động Thương binh & Xã hội**	**1,282.0**	**543.0**	**836.0**	**42.4**	**65.2**	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	533		293.0	-	55.0	
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện chương trình	749.0	543.0	543.0	72.5	72.5	
b.2	**Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp**	**8,451.0**	**-**	**1,964.0**	**-**	**23.2**	
-	Tiểu dự án 3: Phát triển sản xuất và đang dạng hóa sinh kế (Chương trình 30a)	1,964.0		1,964.0	-	100.0	
-	Tiểu dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo (Chương trình 30a)	491.0			-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo	4,174.0			-	-	
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1,822.0			-	-	
b.3	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX**	**1,070.0**			-	-	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1,070.0		1,070.0	-	100.0	
b.4	**Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông**	**72.0**	**-**	**72.0**	-	100.0	
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	72.0		72.0	-	100.0	
b.5	**Ban quản lý dự án**	**2,085.0**	**558.0**	**2,085.0**	**26.8**	**100.0**	
-	Sửa chữa trường THCS xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	1,000	288	1000.00	28.8	100.0	
-	Sửa chữa đường GTNT trung tâm xã - Chang hỏng 1,2 xã Huổi Luông	1,085	270	1085.00	24.9	100.0	
2.2	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**25,617.0**	**-**	**25,617.0**	**-**	**100.0**	
a	Vốn đầu tư	24,047.0		24,047.0	-	100.0	
b	Vốn sự nghiệp	1,570.0		1,570.0	-	100.0	
b.1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	150.0	-	150.0	-	100.0	
-	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình cấp huyện	150.0		150.0	-	100.0	
b.2	Trung tâm Dich vụ nông nghiệp	385.0	-	385.0	-	100.0	
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển vùng nhiên liệu tập trung	385.0		385.0	-	100.0	
b.3	UBND xã Huổi Luông	303.3	-	303.3	-	100.0	
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	303		303.3	-	100.0	
b.4	UBND xã Ma Li Pho	227.2	-	227.2	-	100.0	
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	227		227.2	-	100.0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Số thực hiện đến ngày 30/11	Ước thực hiện cả năm 2022	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
b.5	UBND xã Mường So	277.2	-	277.2	-	100.0	
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	277		277.2	-	100.0	
b.6	UBND xã Khổng Lào	227.2	-	227.2	-	100.0	
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã	227		227.2	-	100.0	
2.3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**86,811.0**	**24,832.0**	**59,665.0**	**28.6**	**68.7**	
a	Vốn đầu tư	52,389.0	23,000.0	52,389.0	43.9	100.0	
b	Vốn sự nghiệp	34,422.0	1,832.0	7,276.0	5.3	21.1	
b.1	Phòng Dân tộc	10,554.0	306.0	1,268.0	2.9	12.0	
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung số 4 Hỗ trợ nước sinh hoạt)	853.0		853.0	-	100.0	
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiểu dự án 1: Phát triển sản xuất và sinh kế)	9,160.0			-	-	Đến thời điểm hiện tại chưa có Hướng dẫn
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	281	216	276	76.9	98.2	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiểu dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện các đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030)	176	90	135	51.1	76.7	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình)	84		4	-	4.8	
b.2	Ban quản lý rừng phòng hộ	12,531.0	-	-	-	-	
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân)	12,531.0			-	-	Do chưa có cơ chế chính sách hướng dẫn cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền
b.3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,270.0	-	1,270.0	-	100.0	
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Nội dung số 1 + 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị + thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư)	1,270.0		1,270.0	-	100.0	
b.4	UBND xã Mồ Sì San	2,935.0	-	-	-	-	
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý)	2,935.0			-	-	
b.5	Phòng Giáo dục & Đào tạo	660.0	-	660.0	-	100.0	
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh bán trú và xóa mù chữ người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	660.0		660.0	-	100.0	
b.6	Phòng Nội vụ	397.0	-	-	-	-	
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc)	397.0			-	-	Do không đảm bảo thời gian để kết thúc lớp học và thanh toán trong năm 2022
b.7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1,500.0	-	1,500.0	-	100.0	
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 3: Nội dung 1: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	1,500.0		1,500.0	-	100.0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Số thực hiện đến ngày 30/11	Ước thực hiện cả năm 2022	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
b.8	Phòng Lao động	1,062.0	1,062.0	1,062.0	100.0	100.0	
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Hỗ trợ đào tạo nghề; hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: Tư vấn, hướng nghiệp, kiểm tra, giám sát thực hiện dự án)	1,062.0	1,062.0	1,062.0	100.0	100.0	
b.9	Phòng Văn hóa & Thông tin	775.0	-	-	-	-	
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	775.0			-	-	
b.10	Hội liên hiệp phụ nữ	1,222.0	-	-	-	-	
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1,222.0			-	-	Do chưa có cơ chế chính sách hướng dẫn cụ thể
b.11	Ban quản lý dự án	1,516.0	464.0	1,516.0	30.6	100.0	
-	Sửa chữa trường PTDTBT THCS Dào San xã Dào San	850	255.00	850.00	30.0	100.0	
-	Sửa chữa cơ sở vật chất trường TH & THCS Mồ Sì San xã Mồ Sì San	666	209.00	666.00	31.4	100.0	
D	**CHI TỪ NGUỒN KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2021 CHUYỂN SANG NĂM 2022**	**71,850.8**	**21,437.7**	**36,956.5**	**29.8**	**51.4**	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công	7,981	7,980.5	7,981	100.0	100.0	
2	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	18,227			-	-	
3	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	8,043	8,042.6	8,043	100.0	100.0	
4	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm	1,079	1,078.5	1,079	100.0	100.0	
5	Các khoản dư dự toán tăng thu, tiết kiệm chi	31,473	3,205.0	14,805	10.2	47.0	
6	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	5,050	1,131.0	5,050	22.4	100.0	

Biểu số 03

BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 602/BC-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao	Dự toán thu huyện giao			So sánh DT huyện giao/DT tỉnh giao (%)
			Tổng cộng	Chia ra		
				NS huyện	NS xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2/1
	TỔNG CỘNG (I + II)	**910,507**	**1,032,552**	**916,507**	**116,045**	**113.40**
	Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng (I.1 + II)	**905,207**	**1,026,052**	**910,007**	**116,045**	**113.35**
I	**THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**59,000**	**65,413**	**65,000**	**413**	**110.87**
I.1	***Trong đó: Ngân sách huyện hưởng***	***53,700***	***58,913***	***58,500***	***413***	***109.71***
-	*Ngân sách huyện hưởng khi loại trừ thu tiền sử dụng đất*	*38,500*	*38,913*	*38,500*	*413*	101.07
1	Thuế ngoài quốc doanh	30,300	30,410	30,300	110	100.36
2	Lệ phí trước bạ	3,000	3,000	3,000		100.00
3	Thuế thu nhập cá nhân	1,300	1,300	1,300		100.00
4	Phí, lệ phí	1,500	1,711	1,500	211	114.07
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	*300*	*300*	*300*		*100.00*
	- Phí, lệ phí địa phương	*1,200*	*1,411*	*1,200*	*211*	*117.58*
5	Thu tiền sử dụng đất	19,000	25,000	25,000	-	131.58
	- Ngân sách tỉnh hưởng	*3,800*	*5,000*	*5,000*		*131.58*
	- Ngân sách huyện hưởng	*15,200*	*20,000*	*20,000*		*131.58*
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	900	900	900		100.00
7	Thu khác ngân sách	3,000	3,092	3,000	92	103.07
	- Ngân sách tỉnh hưởng	*1,200*	*1,200*	*1,200*		*100.00*
	- Ngân sách địa phương hưởng	*1,800*	*1,892*	*1,800*	*92*	*105.11*
II	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**851,507**	**967,139**	**851,507**	**115,632**	**113.58**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	668,003	771,681	668,003	103,678	115.52
2	Bổ sung có mục tiêu	183,504	195,458	183,504	11,954	106.51

Biểu số 04

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2023
KHỐI HUYỆN + UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Báo cáo số: 602/BC-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng số	Chia ra		
			NS huyện	NS xã	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**1,026,052**	**910,007**	**116,045**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**792,435**	**679,161**	**113,274**	
I	**Chi Đầu tư phát triển**	**94,078**	**94,078**	**-**	
1	**Chi XDCB tập trung**	**74,078**	**74,078**		
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**20,000**	**20,000**		
2.1	*Chi đầu tư*	*15,000*	*15,000*		
2.2	Đo đạc chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các xã, thị trấn; Lập kế hoạch sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai; Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	*5,000*	*5,000*		
II	**Chi thường xuyên**	**698,357**	**585,083**	**113,274**	
1	**Sự nghiệp kinh tế**	**73,249**	**61,889**	**11,360**	
1.1	*Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp*	2,660	*2,660*		
1.2	*Sự nghiệp giao thông*	5,000	*5,000*		
1.3	*Sự nghiệp thủy lợi*	5,000	*5,000*		
1.4	*Sự nghiệp kinh tế khác*	11,333	*10,856*	477	
1.5	*Nguồn hỗ trợ có mục tiêu*	32,300	*23,117*	9,183	
1.6	*Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh*	12,256	*12,256*		
1.7	*Bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường (Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*	4,700	*3,000*	*1,700*	
2	**Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo**	**415,684**	**415,684**		
3	**Sự nghiệp Văn hóa**	**10,220**	**2,591**	**7,629**	
4	**Sự nghiệp Thể thao**	**1,022**	**1,022**		
5	**Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình**	**3,100**	**3,100**		
6	**Đảm bảo xã hội**	**37,608**	**36,213**	**1,395**	
7	**Quản lý hành chính**	**116,989**	**36,765**	**80,224**	
8	**Chi an ninh - Quốc phòng**	**21,746**	**11,397**	**10,349**	
9	**Chi khác ngân sách**	**4,180**	**3,840**	**340**	
10	**Dự phòng ngân sách**	**13,685**	**11,708**	**1,977**	
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**115,632**	**115,632**		
C	**NGUỒN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÓ MỤC TIÊU**	**117,985.0**	**115,214.0**	**2,771.0**	
I	**Chương trình Mục tiêu Quốc gia**	**117,985.0**	**115,214.0**	**2,771.0**	
1	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Vốn đầu tư)**	**45,500.0**	**45,500.0**	**-**	
-	Kinh phí phân bổ chi tiết	42,000.0	42,000.0		
-	Kinh phí chưa phân bổ	3,500.0	3,500.0		(Phân bổ chi tiết sau)
2	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn đầu tư)**	**3,244.0**	**1,181.0**	**2,063.0**	
-	Kinh phí phân bổ chi tiết	2,063.0		2,063.0	
-	Kinh phí chưa phân bổ	1,181.0	1,181.0		(Phân bổ chi tiết sau)
2	**Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN (Vốn đầu tư)**	**69,241.0**	**68,533.0**	**708.0**	
-	Kinh phí phân bổ chi tiết	52,286.0	51,578.0	708.0	
-	Kinh phí chưa phân bổ	16,955.0	16,955.0		(Phân bổ chi tiết sau)